

Số: 03 BC/THCSAT

An Tiến, ngày 10 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2025

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS An Tiến

2. Địa chỉ: Thôn An Luận - Xã An Tiến - Huyện An Lão - Thành phố Hải Phòng

Địa chỉ thư điện tử: thcsantien@anlao.edu.vn;

Địa chỉ trang thông tin điện tử (Website): thcsantienhaiphong.edu.vn;

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập thuộc quyền quản lý trực tiếp của UBND huyện An Lão; cơ quan chuyên môn phòng Giáo dục và Đào tạo An Lão.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường.

4.1. Sứ mạng

Mang đến cho học sinh chương trình giáo dục toàn diện nhằm chuẩn bị hành trang cho các em bước vào một thế giới luôn thay đổi, đồng thời phát triển khả năng học tập suốt đời để giúp các em sẵn sàng đảm nhận những trọng trách lớn lao và đáp ứng được nhu cầu nhân lực của xã hội.

4.2. Tầm nhìn

Trở thành trường có chất lượng giáo dục cao và bền vững; là nơi giáo viên và học sinh luôn có niềm vui, tự tin, năng động, sáng tạo; mạnh về trí lực, khỏe về thể chất và có khát vọng vươn tới thành công; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình.

4.3. Mục tiêu

4.3.1. Mục tiêu chung của nhà trường

Xây dựng môi trường thân thiện học sinh tích cực; đào tạo học sinh có những kiến thức cơ bản, những truyền thống dân tộc, nâng cao năng lực, trí tuệ, phẩm chất đạo đức, lối sống, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân tài cho đất nước.

Tiếp tục tập trung đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập; đổi mới phương thức đánh giá kết quả học tập của học sinh; chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng học sinh giỏi; khuyến khích học sinh nghiên cứu khoa học, vận dụng lý thuyết vào thực tế; chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh.

Tiếp tục phát triển, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên; chú trọng đổi mới tư duy nghiên cứu, giảng dạy theo hướng hiện đại.

4.3.2. Các mục tiêu cụ thể



a/ Mục tiêu ngắn hạn

Năm học 2024-2025, trường tiếp tục đẩy mạnh nâng cao chất lượng dạy học. Cung cấp cho học sinh trình độ học vấn phổ thông cơ sở vững chắc và những định hướng ban đầu về nghề nghiệp, tạo sự hiểu biết để học sinh tiếp tục học tập ở cấp trung học phổ thông hay trung học chuyên nghiệp sau khi tốt nghiệp cấp THCS.

- Học hết chương trình THCS học sinh đạt được các yêu cầu sau:

+ Có nhân cách, phẩm chất phù hợp với độ tuổi học sinh THCS

+ Có kiến thức phổ thông cơ sở tương đối vững chắc theo yêu cầu của cấp học.

Có kỹ năng vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống, hình thành các kỹ năng cơ bản, kỹ năng tự học, biết đúc rút kinh nghiệm và vận dụng kinh nghiệm.

- Hoàn thành chương trình THCS học sinh hình thành được các năng lực sau:

+ Năng lực hành động đúng đắn, có hiệu quả;

+ Năng lực thích ứng với những thay đổi trong thực tiễn;

+ Năng lực giao tiếp, ứng xử với lòng nhân ái, có văn hoá và có trách nhiệm với bản thân, gia đình và cộng đồng;

+ Năng lực tự khẳng định mình.

b/ Mục tiêu trung hạn

Đến năm 2027, trường tiếp tục duy trì đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, chuẩn quốc gia mức độ 2.

Một số chỉ tiêu mong đợi của kế hoạch:

• Học sinh:

Stt	Tiêu chí	Phấn đấu đến năm 2026	Kết quả năm học 2024-2025
1	HS lên lớp thẳng	99%	100%
2	HS lưu ban hẳn	Dưới 1%	0,0%
3	HS bỏ học	Dưới 2 HS	2HS = 0,2%
4	Tỉ lệ tốt nghiệp THCS	100%	100%
5	Tỉ lệ HS vào lớp 10 THPT, trung cấp chuyên nghiệp, BDTX,...	96%	95,54%
6	Học sinh giỏi cấp Huyện	20 Học sinh	17 Học sinh
7	Học sinh giỏi cấp thành phố	2 Học sinh	01 Học sinh

• Cán bộ, Giáo viên, Nhân viên:

Stt	Tiêu chí	Phấn đấu đến năm 2026	Kết quả năm học 2024-2025
1	CB-GV-NV trên chuẩn CB-GV-NV đạt chuẩn	3 Giáo viên 31 Giáo viên	2 Giáo viên 25 Giáo viên
2	Xếp loại chuyên môn giáo viên	Giỏi: 90%; Khá: 10%	Giỏi: 88,4%; Khá: 11,6%
3	Giáo viên dạy giỏi cấp Huyện	6 Giáo viên	0 Giáo viên
4	Lao động tiên tiến	100%	100%
5	Chiến sĩ thi đua	5	6

Stt	Tiêu chí	Phần đầu đến năm 2026	Kết quả năm học 2024-2025
6	Khen thưởng cấp cao		
	- Bằng khen của UBND Thành phố	1	1
	- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ	1	0

• **Đơn vị, tập thể:**

Stt	Tiêu chí	Phần đầu đến năm 2026	Kết quả năm học 2024-2025
1	Chi bộ	Hoàn thành SX NV	Hoàn thành tốt NV
2	Công đoàn	Hoàn thành SX NV	Hoàn thành tốt NV
3	Đơn vị	Tập thể LĐXS	Tập thể LĐTT

c/ Mục tiêu dài hạn

Đến năm 2030, duy trì trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, chuẩn quốc gia mức độ 2

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường.

Trường THCS An Tiến - tiền thân là trường cấp II An Tiến - được thành lập năm 1957.

Ngày 22 tháng 8 năm 2003, theo quyết định số 830-QĐ/UB của UBND huyện An Lão, trường THCS An Tiến được thành lập trên cơ sở tách trường THCS Lương Khánh Thiện. Trường THCS An Tiến chính thức hoạt động độc lập. Tháng 12 năm 2006 trường được công nhận là trường chuẩn Quốc gia mức độ I. Tháng 01 năm 2013 trường được công nhận đạt chuẩn Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ III.

Tháng 01 năm 2025 trường được công nhận Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp bộ 3, chuẩn Quốc gia mức độ 2

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ và tên: Đoàn Văn Vương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS An Tiến, thôn An Luận, xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

Số điện thoại: 0982971872

Địa chỉ thư điện tử: doanvanvuong.at@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường: Quyết định số 830/QĐ-UB ngày 22 tháng 08 năm 2003 của UBND huyện An Lão về việc thành lập trường Trung học cơ sở An Tiến thuộc địa bàn xã An Tiến.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

QĐ số 3252/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND huyện về việc kiện toàn HĐT MN,TH,THCS trên địa bàn huyện An Lão nhiệm kì 2021-2025

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Đoàn Văn Vương	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng
2	Ông Nguyễn Văn Long	Phó Bí thư Chi bộ - Phó Hiệu
3	Bà Bùi Thị Thanh Huyền	Chủ tịch công đoàn
4	Bà Nguyễn Kiều Như	Bí thư Đoàn thanh niên
5	Bà Nguyễn Thị Oanh	Tổ trưởng tổ KHXH
6	Bà Hoàng Thị Yên	Tổ trưởng tổ KHTN
7	Bà Nguyễn Thị Thêm	Tổ trưởng tổ văn phòng
8	Bà Kiều Thị Ngọc	Kế toán
9	Ông Hoàng Văn Định	Phó Chủ tịch UBND xã An Tiến
10	Bà Nguyễn Thị Hà Phương	Ban Đại diện cha mẹ học sinh
11	Em Bùi Minh Thu	Học sinh lớp 7D

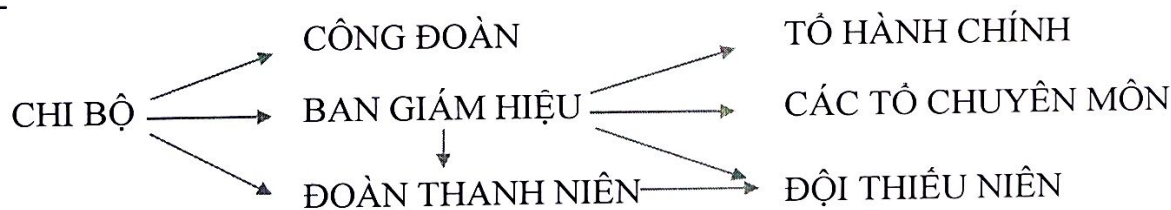
c) Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng số: Quyết định 311/QĐ-UBND ngày 18/08/2021 về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý.

Quyết định Phó Hiệu trưởng số: 1708/QĐ-UBND ngày 09/06/2021 của ủy ban nhân dân huyện An Lão về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

- Trường THCS An Tiến thực hiện tổ chức và hoạt động theo Luật Giáo dục và Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



- + 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 24 đảng viên.
- + Tổ chức Công đoàn có 33 công đoàn viên.
- + Tổ chức Đoàn đội: có 17 chi đội.
- + Ban đại diện CMHS.
- + Các tổ chuyên môn: 02 tổ chuyên môn và 01 Văn phòng

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có):

[illegible]

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II, trên ĐH	Hạng I	Xuất sắc, Tốt	Khá	Trung bình	Kém, Không XL
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên.	28	0	2	24	0	2	2		28	1	28			
10	Thẻ dực	2			2					2		2			
11	Âm nhạc	1			1					1		1			
12	Mỹ thuật	1			1					1		1			
13	GDCD	0													
14	Tin học	1			1					1		1			
II	Cán bộ quản lý	2			2					2		2			
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1		1			
III	Nhân viên	5			1	0	2	2							
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Nhân viên bảo vệ	2						2							

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II, trên ĐH	Hạng I	Xuất sắc, Tốt	Khá	Trung bình	Kém, Không XL
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên.	28	0	2	24	0	2	2		28	1	28			
10	Nhân viên tạp vụ	0													

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 33 người, tỷ lệ 100%;

Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: $33/33 = 100\%$ (trong đó 02 CBQL; 28 GV; 03 NV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	17	14,8m ² / học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	17	14,8m ² / học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	06	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	14,8m ² / học sinh
8	Bình quân học sinh/lớp	42	14,8m ² / học sinh
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	10 000 m ²	14,8m ² / học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3 200 m ²	4,74 m ² / học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		-
1	Diện tích phòng học (m ²)	600 m ²	0,89 m ² / học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	324 m ²	0,48 m ² / học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	72 m ²	0,1 m ² / học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng GD rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	72 m ²	0,1 m ² / học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		-
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	4 bộ/16 lớp
1.1	Khối lớp 6	1	1 bộ/ 6 lớp
1.2	Khối lớp 7	1	1 bộ/ 4 lớp
1.3	Khối lớp 8	1	1 bộ/ 3 lớp
1.4	Khối lớp 9	1	1 bộ/ 3 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		-

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.1	Khối lớp 6	4	-
2.2	Khối lớp 7	6	-
2.3	Khối lớp 8	4	-
2.4	Khối lớp 9	3	-
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	300 m ²	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	-
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	18	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
B 4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác (âm thanh)	2 bộ	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

2.1. Danh mục sách giáo khoa lớp 6

STT	Môn	Nhà xuất bản	Ghi chú
1	Ngữ Văn 6 tập 1 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
2	Ngữ Văn 6 tập 2 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
3	Lịch Sử và Địa Lý 6 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam	
4	Mĩ Thuật 6 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
5	Giáo Dục Công Dân 6 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
6	Âm Nhạc 6 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	

STT	Môn	Nhà xuất bản	Ghi chú
7	Tiếng Anh 6 tập 1 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
8	Tiếng Anh 6 tập 2 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
9	Toán 6 tập 1 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
10	Toán 6 tập 2 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
11	Khoa Học Tự Nhiên 6 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
12	Tin Học 6 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
13	Giáo Dục Thể Chất 6 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
14	Công Nghệ 6 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
15	Hoạt Động Trải Nghiệm 6 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam	

2.2. Danh mục sách giáo khoa lớp 7

STT	Môn	Nhà xuất bản	Ghi chú
1	Ngữ Văn 7 tập 1 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
2	Ngữ Văn 7 tập 2 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
3	Lịch Sử và Địa Lý 7 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam	
4	Mĩ Thuật 7 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
5	Giáo Dục Công Dân 7 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
6	Âm Nhạc 7 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
7	Tiếng Anh 7 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
8	Toán 7 tập 1 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
9	Toán 7 tập 2 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
10	Khoa Học Tự Nhiên 7 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
11	Tin Học 7 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
12	Giáo Dục Thể Chất 7 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
13	Công Nghệ 7 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
14	Hoạt Động Trải Nghiệm 7 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam	

2.3. Danh mục sách giáo khoa lớp 8

STT	Môn	Nhà xuất bản	Ghi chú
1	Ngữ Văn 8 tập 1 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
2	Ngữ Văn 8 tập 2 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
3	Lịch Sử và Địa Lý 8 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam	
4	Mĩ Thuật 8 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
5	Giáo Dục Công Dân 8 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
6	Âm Nhạc 8 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
7	Tiếng Anh 8 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
8	Toán 8 tập 1 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
9	Toán 8 tập 2 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
10	Khoa Học Tự Nhiên 8 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
11	Tin Học 8 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
12	Giáo Dục Thể Chất 8 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
13	Công Nghệ 8 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
14	Hoạt Động Trải Nghiệm 8 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam	

2.4. Danh mục sách giáo khoa lớp 9

STT	Môn	Nhà xuất bản	Ghi chú
1	Ngữ Văn 9 tập 1 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
2	Ngữ Văn 9 tập 2 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
3	Lịch Sử và Địa Lý 9 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam	
4	Mĩ Thuật 9 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
5	Giáo Dục Công Dân 9 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
6	Âm Nhạc 9 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
7	Tiếng Anh (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
8	Toán 9 tập 1 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
9	Toán 9 tập 2 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
10	Khoa Học Tự Nhiên 9 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
11	Tin Học 9 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
12	Giáo Dục Thể Chất 9 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
13	Công Nghệ 9 (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam	
14	Hoạt Động Trải Nghiệm 9 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	x
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	x

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	
Tiêu chí 5.4		X	X	
Tiêu chí 5.5		X	X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

Kết quả: Đạt Mức 3.

Kết luận: Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp bộ 3, chuẩn Quốc gia mức độ 2

2. Kế hoạch cải tiến.

2.1. Năm học 2025-2026

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, giáo viên, nhân viên về tầm quan trọng của công tác tự đánh giá cơ sở GDPT theo tinh thần Thông tư 17/2018/TT-BGDĐT, qua đó mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên nhận thấy rõ trách nhiệm và nhiệm vụ của bản thân, đồng thời chủ động trong công việc của mình được giao, góp phần hoàn thiện báo cáo, thu thập minh chứng, hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá, đăng ký kiểm định với cấp trên.

Năm học 2025-2026, thực hiện theo 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; thực hiện sự chỉ đạo của Phòng GD&ĐT An Lão trường tiểu học Quốc Tuấn tiếp tục xây dựng kế hoạch chỉ đạo công tác giáo dục của nhà trường chi tiết, cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và nhà trường, trong đó chú trọng đến việc cải tiến chất lượng giáo dục.

Năm học 2025 -2026 nhà trường tiếp tục xây dựng kế hoạch tập chung vào các điểm yếu, những tồn tại cần khắc phục trong bộ tiêu chí theo Thông tư 17. Ngay từ đầu năm học, nhà trường đã kiện toàn Hội đồng tự đánh giá, chỉ đạo Hội đồng tự



đánh giá, các tổ chức đoàn thể, bộ phận chuyên môn rà soát những điểm mạnh, điểm yếu, chủ động xây dựng kế hoạch để thực hiện.

Phân công các tổ công tác, phụ trách rà soát, đánh giá các tiêu chí, các tiêu chuẩn theo đúng nội hàm của từng chỉ báo; lập phiếu đánh giá các tiêu chí, hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá của nhà trường, đồng thời thu thập các minh chứng theo việc mô tả các nội hàm của chỉ báo.

Tiếp tục phát huy và duy trì tốt những ưu điểm, những điểm mạnh mà nhà trường đã đạt được trong năm học 2024-2025 và những năm học trước đây.

Tiếp tục rà soát xây dựng kế hoạch và đưa ra những giải pháp cụ thể nhằm cải tiến chất lượng, để khắc phục những điểm yếu của nhà trường còn tồn tại.

Tiếp tục tăng cường công tác tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền, Phòng GD&ĐT để tạo điều kiện xây dựng và cung cấp đầy đủ cơ sở vật chất, các trang thiết bị giáo dục để góp phần đảm bảo theo đúng chuẩn quy định.

2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Chủ động tham mưu với chính quyền địa phương, Phòng Giáo dục và Đào tạo trong công tác đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác giáo dục trong nhà trường. Đảm bảo cải tiến chất lượng thông qua khắc phục những điểm yếu, phát huy những điểm mạnh, đảm bảo đạt kiểm định chất lượng cấp độ 3 và đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo chuẩn các tiêu chí.

Tiếp tục giao cho các thành viên Hội đồng tự đánh giá, các bộ phận có liên quan rà soát các tiêu chí, tiêu chuẩn còn những điểm yếu, qua đó chủ động đưa ra các giải pháp đề xuất với Hội đồng trường, với Hiệu trưởng để khắc phục và cải tiến chất lượng, hoàn thành theo đúng yêu cầu đặt ra.

Chủ động tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc tiếp tục quan tâm đầu tư, xây dựng và bổ sung cơ sở vật chất, các trang thiết bị dạy và học đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiếp tục tăng cường bồi dưỡng, nâng cao năng lực công tác chuyên môn cho cán bộ, giáo viên, nhân viên đảm bảo đạt chuẩn về đào tạo theo quy định mới của Luật Giáo dục.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a/ Kế hoạch tuyển sinh lớp 6

Kế hoạch số 145/KH-THCSAT ngày 21/06/2024 của trường THCS An Tiến về việc tuyển sinh lớp 6 năm học 2024-2025.

b/ Kế hoạch giáo dục

Kế hoạch số 200/KH-THCSAT ngày 30/08/2024 của trường THCS An Tiến về xây dựng kế hoạch giáo dục năm học 2024-2025.

c/ Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội

Quyết định số 234/QĐ-THCSAT ngày 26/09/2024 của trường THCS An Tiến ban hành Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội.

d/ Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh
 Kế hoạch số 194/KH-THCSAT ngày 21/08/2024 của trường THCS An Tiến về
 việc tổ chức triển khai chương trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh năm học
 2024-2025

2. Kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025

a/ Kết quả tuyển sinh

- Kết quả tuyển sinh: 240 học sinh (220 học sinh đúng tuyển và 20 học sinh
 trái tuyển)

- Tổng số học sinh theo từng khối: Khối 6: 240 học sinh, khối 7: 170 học sinh,
 khối 8: 137 học sinh, khối 9: 127 học sinh

- Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số: 3 học sinh (Số lượng học sinh nam là
 dân tộc thiểu số 0 học sinh; số lượng học sinh nữ là dân tộc thiểu số 3 học sinh),
 tổng số học sinh khuyết tật là 1 học sinh.

- Số học sinh chuyển trường là 1 học sinh, số học sinh chuyển đến là 3 học
 sinh, số học sinh thôi học là 2 học sinh.

b/ Thống kê đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

- Thống kê đánh giá học sinh khối 6,7,8,9

ST T	Tên lớp	Số	Thông tư 22															
			Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	TỔNG TOÀN TRƯỜNG	700	679	97.00	19	2.71	2	0.29			294	42.00	266	38.00	137	19.57	2	0.29
2	TỔNG KHỐI 6	164	160	97.56	4	2.44					66	40.24	70	42.68	26	15.85	1	0.61
3	6A	41	39	95.12	2	4.88					13	31.71	16	39.02	11	26.83		
4	6B	40	39	97.50	1	2.50					13	32.50	20	50.00	6	15.00	1	2.50
5	6C	42	42	100.00							28	66.67	11	26.19	3	7.14		
6	6D	41	40	97.56	1	2.44					12	29.27	23	56.10	6	14.63		
9	TỔNG KHỐI 7	235	229	97.45	5	2.13	1	0.43			107	45.53	93	39.57	34	14.47	1	0.43
10	7A	37	36	97.30	1	2.70					17	45.95	15	40.54	5	13.51		
11	7B	38	35	92.11	2	5.26	1	2.63			7	18.42	18	47.37	12	31.58	1	2.63
12	7C	45	44	97.78	1	2.22					35	77.78	10	22.22				
13	7D	36	36	100.00							10	27.78	17	47.22	9	25.00		
	7E	42	42	100.00							29	69.05	13	30.95				
	7G	37	36	97.30	1	2.70					9	24.32	20	54.05	8	21.62		
14	TỔNG KHỐI 8	167	161	96.41	5	2.99	1	0.60			63	37.72	61	36.53	43	25.75		

TRUN
A
B.N

ST T	Tên lớp	St số	Thông tư 22															
			Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
15	8A	40	37	92.50	2	5.00	1	2.50			11	27.50	19	47.50	10	25.00		
16	8B	44	43	97.73	1	2.27					26	59.09	12	27.27	6	13.64		
17	8C	41	39	95.12	2	4.88					9	21.95	19	46.34	13	31.71		
	8D	42	42	100.00							17	40.48	11	26.19	14	33.33		
	TỔNG KHỐI 9	134	129	96.27	5	3.73					58	43.28	42	31.34	34	25.37		
	9A	47	47	100.00							15	31.91	23	48.94	9	19.15		
	9B	43	38	88.37	5	11.63					14	32.56	12	27.91	17	39.53		
	9C	44	44	100.00							29	65.91	7	15.91	8	18.18		

- Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

+ Lên lớp: 698

+ Không lên lớp: 02

c/ Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở:

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 134 học sinh

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở 7 học sinh

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Quyết toán ngân sách 2024 và các khoản thu chi năm học 2024-2025

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	2.897.219.200	2.897.219.200		
I	Số thu học phí	391.716.000	391.716.000		
	Trong đó cấp bù	1.550.000	1.550.000		
	Thu trong năm	390.166.000	390.166.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
2	Thu sự nghiệp khác	2.505.503.200	2.505.503.200		
	Quỹ Đội	27.220.000	27.220.000		
	Dạy thêm học thêm	817.232.000	817.232.000		
	Trông xe	102.949.000	102.949.000		
	Kỹ năng sống	279.680.000	279.680.000		
	Tiếng anh yếu tố nước ngoài	643.212.500	643.212.500		
	Nước uống cho học sinh	51.426.500	51.426.500		
	BHYT	583.783.200	583.783.200		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	2.667.357.900	2.667.357.900		
1	Chi từ nguồn thu học phí	290.363.761	290.363.761		
2	Chi sự nghiệp giáo dục				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	391.716.000	391.716.000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
4	Chi hoạt động sự nghiệp khác	2.376.994.139	2.376.994.139		
	Quỹ Đội	27.220.000	27.220.000		
	Dạy thêm học thêm	785.598.123	785.598.123		
	Trông xe	83.418.800	83.418.800		
	Kỹ năng sống	245.789.776	245.789.776		
	Tiếng anh yếu tố nước ngoài	599.765.440	599.765.440		
	Nước uống cho học sinh	51.418.800	51.418.800		
	BHYT	583.783.200	583.783.200		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Dạy thêm học thêm				
	Trông xe				
	Kỹ năng sống				
	Tiếng anh yếu tố nước ngoài				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.624.788.004	7.624.788.004		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.976.832.004	6.976.832.004		
6000	Tiền lương	2.427.129.390	2.427.129.390		
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.427.129.390	2.427.129.390		
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	136.047.400	136.047.400		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	136.047.400	136.047.400		
6100	Phụ cấp lương	1.809.551.300	1.809.551.300		
6101	Phụ cấp chức vụ	30.559.200	30.559.200		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	510.147.000	510.147.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	758.971.500	758.971.500		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.714.000	5.714.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	504.159.600	504.159.600		
6300	Các khoản đóng góp	807.002.100	807.002.100		
6301	Bảo hiểm xã hội	583.788.800	583.788.800		
6302	Bảo hiểm y tế	103.021.700	103.021.700		
6303	Kinh phí công đoàn	68.681.000	68.681.000		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	34.340.200	34.340.200		
6349	Các khoản đóng góp khác	17.170.400	17.170.400		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.306.405.800	1.306.405.800		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6449	Chi khác	1.306.405.800	1.306.405.800		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	78.279.628	78.279.628		
6501	Tiền điện	53.929.750	53.929.750		
6502	Tiền nước	15.568.878	15.568.878		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	8.000.000	8.000.000		
6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	781.000	781.000		
6550	Vật tư văn phòng	72.955.000	72.955.000		
6551	Văn phòng phẩm	32.192.000	32.192.000		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.000.000	6.000.000		
6599	Vật tư văn phòng khác	34.763.000	34.763.000		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.242.767	7.242.767		
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.197.900	1.197.900		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4.112.667	4.112.667		
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	605.200	605.200		
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.327.000	1.327.000		
6650	Hội nghị	1.930.944	1.930.944		
6699	Chi phí khác	1.930.944	1.930.944		
6700	Công tác phí	12.000.000	12.000.000		
6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000		
6750	Chi phí thuê mướn	86.223.000	86.223.000		
6757	Thuê lao động trong nước	35.553.000	35.553.000		
6799	Chi phí thuê mướn khác	50.670.000	50.670.000		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	122.313.100	122.313.100		
6907	Nhà cửa	22.842.500	22.842.500		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	38.235.600	38.235.600		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	36.764.000	36.764.000		
6921	Đường điện, cấp thoát nước	16.471.000	16.471.000		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.000.000	8.000.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	80.949.375	80.949.375		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	53.383.775	53.383.775		
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5.500.000	5.500.000		
7049	Chi khác	22.065.600	22.065.600		
7750	Chi khác	28.802.200	28.802.200		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	552.200	552.200		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
7799	Chi các khoản khác	28.250.000	28.250.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	313.476.000	313.476.000		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	209.236.000	209.236.000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.350.000	1.350.000		
6199	Các khoản hỗ trợ khác	207.886.000	207.886.000		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	12.000.000	12.000.000		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.000.000	12.000.000		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	76.000.000	76.000.000		
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	76.000.000	76.000.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.500.000	2.500.000		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.500.000	2.500.000		
7050	Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000	11.000.000		
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000.000	11.000.000		
7750	Chi khác	2.740.000	2.740.000		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.500.000	1.500.000		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	1.240.000	1.240.000		
3.3	hỗ trợ học phí	174.220.000	174.220.000		
	Giáo dục trung học cơ sở	174.220.000	174.220.000		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	174.220.000	174.220.000		
6199	Các khoản hỗ trợ khác	174.220.000	174.220.000		
3.4	Quỹ khen thưởng	160.260.000	160.260.000		
	Giáo dục trung học cơ sở	160.260.000	160.260.000		
6200	Tiền thưởng	160.260.000	160.260.000		
6201	Thưởng thường xuyên	160.260.000	160.260.000		

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Việc triển khai đổi mới chương trình GDPT 2018

1.1. Công tác tham mưu, chuẩn bị, xây dựng kế hoạch

Căn cứ vào hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học của Sở GD&ĐT Hải Phòng, Phòng GD&ĐT An Lão và các văn bản chỉ đạo của ngành nhà trường đã xây dựng kế hoạch cụ thể cho năm học, học kỳ và từng tuần công khai đề CBGV, NV được biết, thực hiện trong công tác được nhà trường giao. Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo, đảm bảo thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường.

Nhà trường tiếp tục chủ động tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, tuyên truyền trong nhân dân về việc đổi mới chương trình GDPT 2018. Chủ động chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để thực hiện theo lộ trình, đồng thời chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết, cụ thể triển khai đến cán bộ, giáo viên và các bậc phụ huynh nhà trường.

1.2. Triển khai thực hiện

Nhà trường thường xuyên tổ chức cho cán bộ, giáo viên nghiên cứu chương trình giáo dục phổ thông tổng thể bằng nhiều hình thức (nghiên cứu tài liệu, học tập trực tuyến, thảo luận trong các tổ khối...).

Thường xuyên theo sát việc triển khai việc dạy học chương trình sách giáo khoa các khối lớp 6,7,8,9 để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy học cho phù hợp.

Nhà trường chủ động tham mưu với UBND xã trong việc trang bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy và học năm học 2025-2026.

2. Các điều kiện giáo dục:

Nhận thức rõ về hiệu quả của công tác bồi dưỡng, nhà trường luôn coi công tác bồi dưỡng đội ngũ giáo viên vì giáo viên là người trực tiếp làm lên chất lượng giáo dục trong nhà trường. Do vậy ngay từ đầu năm học nhà trường đã chỉ đạo tốt công tác bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ, đặc biệt là nâng cao tay nghề cho giáo viên.

Thực hiện dạy đúng và đủ chương trình các môn học theo Kế hoạch Giáo dục và quy định, đồng thời quan tâm giáo dục toàn diện; thực hiện các chương trình tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường, kỹ năng công dân số cho học sinh vào các môn học. . . thông qua đó làm tốt công tác giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống cho học sinh.

Chỉ đạo các tổ, nhóm chuyên môn trú trọng, quan tâm đổi mới PPDH, ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy và học, sử dụng TBDH hiện có nhiều tiết hội giảng, nhiều đồng chí giáo viên đã sử dụng CNTT vào bài dạy, trong năm học nhà trường đã thực hiện tốt về quản lý HSSS điện tử, chất lượng và hiệu quả giờ dạy được nâng lên rõ rệt. Kết quả cụ thể:

+ Kết quả bồi dưỡng giáo viên CTGDPT 2018: 100% cán bộ giáo viên đã tham gia bồi dưỡng CTGDPT 2018 đạt kết quả cao theo yêu cầu.

+ Kết quả đánh giá chuẩn nghề nghiệp GVTH: Tốt: $20/23 = 87\%$; Khá: $3/23 = 13\%$

+ Giáo viên giỏi: Cấp huyện: 5 giáo viên; Tỷ lệ : 21,7%

* Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

Số phòng học: 10 ; Tỷ lệ phòng học 06/phòng. So với nhu cầu : Đủ

Số phòng chức năng đã có: 10 ; So với nhu cầu còn thiếu: 0

* Công tác bảo quản, sử dụng phòng học, phòng chức năng , thiết bị đồ dùng: Tốt

Trong năm học nhà trường tiếp tục xây dựng kế hoạch bảo quản, sử dụng các phòng học, phòng chức năng, thiết bị đồ dùng tốt, phát huy được tác dụng.

*Công tác tu bổ, xây dựng CSVC: Trong năm học, nhà trường tiếp tục đầu tư cải tạo cảnh quan sư phạm nhà trường như tu bổ hệ thống bồn hoa cây cảnh, tu bổ công trình vệ sinh học sinh khang trang sạch đẹp.

3. Công tác quản lý:

- Công tác tham mưu: nhà trường tiếp tục tham mưu với các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương tăng cường tu bổ và xây dựng bổ sung hoàn thiện CSVC đảm bảo phục vụ đầy đủ, tốt cho công tác giáo dục nhà trường và tạo môi trường luôn xanh-sạch-đẹp là môi trường giáo dục an toàn- hạnh phúc cho học sinh.

- Công tác xây dựng và triển khai kế hoạch năm học: Căn cứ vào hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học của Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT An Lão, các Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các văn bản chỉ đạo của ngành nhà trường đã xây dựng kế hoạch cụ thể cho năm học, học kỳ và từng tuần công khai để CBGV, NV được biết, thực hiện trong công tác được nhà trường giao. Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo, đảm bảo thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường.

- Công tác kiểm tra: Kiểm tra thường xuyên bằng nhiều hình thức và có kế hoạch ngay từ đầu năm học. Qua kiểm tra, khảo sát, đánh giá, xếp loại công bằng dân chủ và được công khai trước tập thể sư phạm nhà trường.. Kiểm tra đúng nguyên tắc, đúng hướng dẫn, tham gia đóng góp ý kiến, chỉ ra những điểm còn tồn tại giúp giáo viên chưa thực hiện tốt có hướng khắc phục. Trong năm học, nhà trường đã kiểm tra được 4 chuyên đề như : Thực hiện quy chế chuyên môn; Chuyên đề đổi mới phương pháp dạy học ; Chuyên đề bảo quản và sử dụng tài chính, cơ sở vật chất ;... và các nội dung khác.

- Công tác quản lý tài chính, tài sản: Công tác tài chính được công khai, dân chủ, được bàn bạc trước hội đồng nhà trường. Chi tiêu tiết kiệm, chi đúng mục đích nhằm kịp thời động viên giáo viên và học sinh trong các hoạt động và các phong trào của nhà trường.

4. Công tác Đảng và các đoàn thể:

Thường xuyên triển khai và cập nhật đến cán bộ, đảng viên, cán bộ nhân viên nhà trường các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước về GD&ĐT ; thường xuyên cập nhật và phổ biến các văn bản chỉ đạo, quy định của ngành.

Xây dựng được mối đoàn kết, tập trung dân chủ trong công tác lãnh đạo, quản lý và điều hành của Chi bộ - BGH - Công Đoàn - Đoàn TN - Các tổ chức đoàn thể khác; hàng tuần đều họp giao ban để tổ chức thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch của trường đạt hiệu quả.

Công tác xã hội hóa giáo dục: Với mục tiêu chung tay vì sự nghiệp giáo dục, nhà trường luôn thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, thường xuyên huy động các nguồn lực từ các tổ chức đoàn thể, các tổ chức chính trị, xã hội, các nhà hảo tâm để góp phần xây dựng nhà trường đáp ứng sự kỳ vọng và phát triển.

5. Các công tác khác:

Công tác HSSV: Nhận thức được tầm quan trọng trong việc giáo dục đạo đức, lối sống và truyền thống văn hóa đối với thế hệ trẻ, nhà trường luôn tích cực chủ động trong việc xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện các nội dung sau :

Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, tạo cho học sinh nhiều sân chơi bổ ích . Nhà trường đã xây dựng bộ quy tắc ứng xử trong nhà trường, đặc biệt là quy tắc ứng xử của học sinh và triển khai có hiệu quả.

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh về tầm quan trọng của việc xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, là nơi để học sinh rèn luyện, học tập, phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hòa đức, trí, thể, mỹ, hình thành thế hệ trẻ.

Triển khai thực hiện ứng dụng CNTT trong quản lý dạy và học: Trong năm học, phát huy những mặt mạnh và ưu thế của những năm học trước, nhà trường tiếp tục đẩy mạnh công tác ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong dạy và học, là mô hình điểm của bậc tiểu học.

Công tác kiểm định chất lượng và xây dựng trường chuẩn quốc gia : Nhà trường tiếp tục tham mưu với chính quyền địa phương trong công tác xây dựng và tu bổ cơ sở vật chất. Trong năm học nhà trường đã tiếp tục thực hiện tốt công tác tự kiểm định chất lượng và trường chuẩn quốc gia bằng việc thực hiện công tác tự đánh giá CSGDPT, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng để khắc phục những điểm yếu, những điểm còn tồn tại sau đánh giá ngoài..

6. Công tác thi đua , khen thưởng:

Công tác thi đua được nhà trường thường xuyên quan tâm triển khai, cụ thể trong năm học nhà trường đã phát động các phong trào thi đua và được cán bộ giáo viên hưởng ứng sôi nổi. Đặc biệt là hưởng ứng phong trào thi đua « Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học ».

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2025 của trường THCS An Tiến, nhà trường công khai đến lãnh đạo, cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2025-2026.

Nơi nhận:

- PGDĐT (b/c)
- Lưu VT,KT



HIỆU TRƯỞNG

Đoàn Văn Vương